

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

### BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để b/c);
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KSTTHC (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Đình Thọ**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM THUỘC  
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2273/QĐ-BGTVT  
ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

| STT   | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên thủ tục hành chính   | Tên VBQPPL quy định nội<br>dung sửa đổi, bổ sung   | Lĩnh<br>vực  | Cơ quan<br>thực hiện               |
|---|------------------|--|--|--------------|------------------------------------|
| <b>A. Thủ tục hành chính cấp trung ương</b> |                  |  |  |              |                                    |
| 1   | 1.004981         | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)  | Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô   | Đăng<br>kiểm | Cục<br>Đăng<br>kiểm<br>Việt<br>Nam |
| 2   |                  | Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)  | Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô   | Đăng<br>kiểm | Cục<br>Đăng<br>kiểm<br>Việt<br>Nam |
| 3   |                  | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)  | Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô   | Đăng<br>kiểm | Cục<br>Đăng<br>kiểm<br>Việt<br>Nam |
| 4   |                  | Cấp đổi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP) | Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô | Đăng<br>kiểm | Cục<br>Đăng<br>kiểm<br>Việt<br>Nam |



## PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

### A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

#### I. Lĩnh vực Đăng kiểm

#### 1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)

##### 1.1. Trình tự thực hiện:

##### 1.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tới Cục Đăng kiểm Việt Nam.

##### 1.1.2. Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế cơ sở bảo hành, bảo dưỡng. Thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.

Ngay sau khi kết thúc kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo kết quả kiểm tra cho cơ sở bảo hành, bảo dưỡng biết và có các biện pháp khắc phục các hạng mục chưa đạt yêu cầu (nếu có);

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô được cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế đạt yêu cầu. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính (nếu có yêu cầu) hoặc theo hình thức phù hợp khác;

- Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đánh giá lần đầu, nếu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng không khắc phục các hạng mục chưa đạt yêu cầu thì kết quả đánh giá và hồ sơ đăng ký của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng sẽ bị hủy và Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản tới cơ sở bảo hành, bảo dưỡng. Nếu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng có nhu cầu tiếp tục được chứng nhận sẽ phải thực hiện lại trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định 116/2017/NĐ-CP.

##### 1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

##### 1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

### 1.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo mẫu (bản chính);
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (bản sao);
- Bản kê khai năng lực cơ sở vật chất của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo mẫu (bản chính);
- Tài liệu chứng minh cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô đáp ứng đủ các điều kiện sau (bản sao):
  - + Nhà xưởng được xây dựng trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp;
  - + Có thiết bị chẩn đoán động cơ, tình trạng kỹ thuật của xe (đối với ô tô có trang bị bộ điều khiển điện tử) phù hợp với các loại xe do cơ sở thực hiện bảo hành, bảo dưỡng. Phần mềm thiết bị chẩn đoán phải tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ;
  - + Có cam kết về việc hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp linh kiện, phụ kiện phục vụ việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô của:

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước (trong trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước); hoặc

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (trong trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp nhập khẩu ô tô)

- + Có đủ nhân lực, phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
- + Đáp ứng đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy, phương án chữa cháy theo quy định của pháp luật phòng cháy, chữa cháy.
- + Có đủ các hồ sơ về bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

### 1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

### 1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế cơ sở bảo hành, bảo dưỡng. Thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;
- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô được cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế đạt yêu cầu.

### 1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:





- Tổ chức.

#### **1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

#### **1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

#### **1.8. Phí, lệ phí:**

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: Miễn phí.
- Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thực hiện theo Thông tư 239/2016/TT-BGTVT ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

#### **1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô;
- Bản kê khai năng lực cơ sở vật chất của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

#### **1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Nhà xưởng được xây dựng trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp.
- Mặt bằng, nhà xưởng đảm bảo phục vụ việc thực hiện bảo hành, bảo dưỡng.
- Có các khu vực thực hiện các công việc tiếp nhận, bàn giao, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra xuất xưởng, có nhà điều hành, kho linh kiện, phụ kiện, khu vực rửa xe đáp ứng được công việc.
- Có đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Các trang thiết bị đo lường phục vụ công việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đo lường.
- Có thiết bị chẩn đoán động cơ, tình trạng kỹ thuật của xe (đối với ô tô có trang bị bộ điều khiển điện tử) phù hợp với các loại xe do cơ sở thực hiện bảo hành, bảo dưỡng. Phần mềm thiết bị chẩn đoán phải tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ.



- Có đội ngũ nhân lực và hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo chất lượng cho việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

Các điều kiện nêu trên của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô phải đáp ứng các yêu cầu về mặt bằng, trang thiết bị, dụng cụ, nhân lực, hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô theo các loại ô tô tương ứng tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11794 Tiêu chuẩn cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các phương tiện tương tự.

- Có cam kết về việc hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp linh kiện, phụ kiện phục vụ việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô của:

+ Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước (trong trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước); hoặc

+ Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (trong trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp nhập khẩu ô tô).

- Có đủ nhân lực, phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Đáp ứng đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy, phương án chữa cháy theo quy định của pháp luật phòng cháy, chữa cháy.

- Có đủ các hồ sơ về bảo vệ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

#### **1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

- Thông tư 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.





**Mẫu**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng: .....

Điện thoại: ..... Fax:..... Email:.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số: .....do..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Tên doanh nghiệp sản xuất/nhập khẩu ô tô (\*): .....

Địa chỉ: .....

1. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét, đánh giá, cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định tại Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho các loại ô tô sau:

a) Ô tô .....(con, tải, khách, chuyên dùng)....

b) ...

2. Tài liệu kèm theo bao gồm:

.....

.....(tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng tại Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác liên quan./.

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:**

(\*) Trường hợp Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đăng ký cấp giấy chứng nhận nhưng không đăng ký là cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu ô tô thì không cần khai báo phần này.





Mẫu

**BẢN KÊ KHAI NĂNG LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT  
CỦA CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

**I. LOẠI PHƯƠNG TIỆN CÓ THỂ THỰC HIỆN BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG  
VÀ SỬA CHỮA**

| Số TT | Nhãn hiệu        | Số loại | Ghi chú |
|-------|------------------|---------|---------|
| 1     | Ô tô con         |         |         |
| a)    |                  |         |         |
| b)    |                  |         |         |
| ...   |                  |         |         |
| 2     | Ô tô khách       |         |         |
| a)    |                  |         |         |
| b)    |                  |         |         |
| ...   |                  |         |         |
| 3     | Ô tô tải         |         |         |
| a)    |                  |         |         |
| b)    |                  |         |         |
| ...   |                  |         |         |
| 4     | Ô tô chuyên dùng |         |         |
| a)    |                  |         |         |
| b)    |                  |         |         |
| ...   |                  |         |         |

**II. VỀ CÔNG SUẤT THIẾT KẾ VÀ NĂNG LỰC HIỆN TẠI CỦA CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG:**

1 Công suất thiết kế của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng: .....lượt xe/năm.

a) Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương) ..... lượt xe/năm.

b) Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương) ..... lượt xe/năm.



- c) Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương) ..... lượt xe/năm.
- 2 Công suất vận hành hiện tại của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng:..... lượt xe/năm.
- a) Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương) ..... lượt xe/năm.
- b) Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương) ..... lượt xe/năm.
- c) Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương) ..... lượt xe/năm.

### III. VỀ DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG, SỐ LƯỢNG KHOANG PHỤC VỤ CÔNG VIỆC BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG

- 1 Tổng diện tích chung của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng: ..... m<sup>2</sup>.
- 2 Diện tích trực tiếp phục vụ cho công việc bảo hành, bảo dưỡng: ..... m<sup>2</sup>.
- a) Khu vực phục vụ bảo hành, bảo dưỡng và sửa chữa chung (khung gầm, động cơ, điện, điều hòa, khu vực sửa chữa tổng thành và hệ thống)
- Diện tích: ..... m<sup>2</sup>
  - Số khoang bảo hành, bảo dưỡng và sửa chữa chung: ..... Khoang
  - + Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): ..... Khoang
  - + Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương): ..... Khoang
  - + Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương): ..... Khoang
  - Số cầu nâng, hầm sửa chữa (nếu có)
  - + Cầu nâng 2 trụ tải trọng nâng tối đa ... .kg: ..... Chiếc
  - + Cầu nâng 4 trụ tải trọng nâng tối đa ... .kg: ..... Chiếc
  - + Cầu nâng di động tải trọng nâng tối đa ... .kg: ..... Chiếc
  - + Cầu nâng:..... Chiếc
- b) Khu vực phục vụ gò, hàn và sơn
- Diện tích: ..... m<sup>2</sup>
  - Số khoang gò, hàn và sơn: ..... Khoang
  - + Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): ..... Khoang



|   |       |                |
|---|-------|----------------|
| + Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương):  | ..... | Khoang         |
| + Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương):     | ..... | Khoang         |
| + Số buồng sơn, buồng sơn sấy:                              | ..... | Buồng          |
| - Số cầu nâng (nếu có)                                      |       |                |
| + Cầu nâng 2 trụ tải trọng nâng tối đa ... .kg:             | ..... | Chiếc          |
| + Cầu nâng 4 trụ tải trọng nâng tối đa ... .kg:             | ..... | Chiếc          |
| + Cầu nâng di động tải trọng nâng tối đa ... .kg:           | ..... | Chiếc          |
| + Cầu nâng:.....  | ..... | Chiếc          |
| c) Khu vực kiểm tra xuất xưởng                              |       |                |
| - Diện tích:  | ..... | m <sup>2</sup> |
| - Số khoang phục vụ kiểm tra xuất xưởng:                    | ..... | Khoang         |
| + Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): | ..... | Khoang         |
| + Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương):  | ..... | Khoang         |
| + Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương):     | ..... | Khoang         |
| - Số cầu nâng, mễ kê, hãm kiểm tra (nếu có)                 |       |                |
| + Cầu nâng:   |       |                |
| • Cầu nâng 2 trụ tải trọng nâng tối đa ....kg:              | ..... | Chiếc          |
| • Cầu nâng 4 trụ tải trọng nâng tối đa ....kg:              | ..... | Chiếc          |
| • Cầu nâng di động tải trọng nâng tối đa ....kg:            | ..... | Chiếc          |
| • Cầu nâng: .....   | ..... | Chiếc          |
| + Hãm kiểm tra  |       |                |
| • Số lượng  |       |                |
| d) Khu vực rửa xe   |       |                |
| - Diện tích:  | ..... | m <sup>2</sup> |
| - Số khoang rửa xe:   | ..... | Khoang         |
| + Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương         | ..... | Khoang         |

đương):

+ Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương): ..... Khoang

+ Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương): ..... Khoang

Ghi chú:

+ Diện tích 01 khoang bảo dưỡng, sửa chữa ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): ..... m<sup>2</sup>

D:..... x R: .....

+ Diện tích 01 khoang bảo dưỡng, sửa chữa xe khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương): ..... m<sup>2</sup>

D:..... x R: .....

+ Diện tích 01 khoang bảo dưỡng, sửa chữa xe khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương): ..... m<sup>2</sup>

D:..... x R: .....

**IV. VỀ TRẠNG THIẾT BỊ PHỤC VỤ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG** (xem chi tiết tại danh mục các trang thiết bị bảo hành, bảo dưỡng đính kèm)

**V. VỀ NHÂN LỰC PHỤC VỤ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG** (xem chi tiết tại danh mục nhân lực của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đính kèm)

**CƠ SỞ BẢO HÀNH**  
(Ký tên và đóng dấu)



ng



## **2. Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)**

### **2.1. Trình tự thực hiện:**

#### **2.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:**

- Khi có sự thay đổi về nội dung thông tin ghi trên Giấy chứng nhận Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tới Cục Đăng kiểm Việt Nam.

#### **2.1.2. Giải quyết TTHC:**

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

- Trường hợp cần phải kiểm tra thực tế tại cơ sở bảo hành, bảo dưỡng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, Thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp đổi Giấy chứng nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày được cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trước đó.

### **2.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

### **2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **2.3.1. Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo mẫu (bản chính);

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô đã được cấp (bản sao);

- Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi.

#### **2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

### **2.4. Thời hạn giải quyết:**

- Trường hợp cần phải kiểm tra thực tế tại cơ sở bảo hành, bảo dưỡng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, Thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;



- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho doanh nghiệp.

#### **2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

#### **2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

#### **2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

#### **2.8. Phí, lệ phí:**

- Lệ phí cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: Miễn phí.
- Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thực hiện theo Thông tư 239/2016/TT-BGTVT ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

#### **2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

#### **2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định và có sự thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận.

#### **2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.
- Thông tư 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.





**Mẫu:**

TÊN DOANH NGHIỆP

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI/CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: .....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:.....

Điện thoại: ..... Fax:..... Email: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp  
hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số: .....do..... cấp  
ngày ..... tháng ..... năm .....

(\*)Tên doanh nghiệp sản xuất/nhập khẩu ô tô:.....

(\*)Địa chỉ: .....

Đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô số ...  
ngày...tháng...năm...

1. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp đổi/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở  
bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định tại Nghị định số /2017/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập  
khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho các loại ô tô sau:

a) Ô tô..... (con, tải, khách, chuyên dùng)....

b) ...

2. Lý do đề nghị cấp đổi/cấp lại:

.....

3. Hồ sơ kèm theo:

..... (tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng các quy định về điều kiện kinh  
doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng tại Nghị định số /2017/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**  
(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)



**Ghi chú:**

(\*) Trường hợp cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đăng ký cấp giấy chứng nhận nhưng không đăng ký là cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu ô tô thì không cần khai báo phần này.



### **3. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)**

#### **3.1. Trình tự thực hiện:**

##### **3.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:**

- Trường hợp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô bị mất hoặc bị hỏng, Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tới Cục Đăng kiểm Việt Nam.

##### **3.1.2. Giải quyết TTHC:**

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### **3.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

#### **3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **3.3.1. Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô, trong đó nêu rõ lý do mất, thất lạc, hư hỏng theo mẫu (bản chính);

##### **3.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

#### **3.4. Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho doanh nghiệp.

#### **3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Tổ chức.

#### **3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

#### **3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

### **3.8. Phí, lệ phí:** Không có.

- Lệ phí cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: Miễn phí.
- Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thực hiện theo Thông tư 239/2016/TT-BGTVT ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

### **3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

### **3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định nhưng Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng.

### **3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.
- Thông tư 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.





**Mẫu:**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm 20.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI/CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: .....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:.....

Điện thoại: ..... Fax:..... Email: .....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp  
hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số: .....do..... cấp  
ngày ..... tháng ..... năm .....

(\*)Tên doanh nghiệp sản xuất/nhập khẩu ô tô:.....

(\*)Địa chỉ: .....

Đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô số ...  
ngày...tháng...năm...

1. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp đổi/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở  
bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định tại Nghị định số /2017/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập  
khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho các loại ô tô sau:

a) Ô tô..... (con, tải, khách, chuyên dùng)....

b) ...

2. Lý do đề nghị cấp đổi/cấp lại:

.....

3. Hồ sơ kèm theo:

..... (tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng các quy định về điều kiện kinh  
doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng tại Nghị định số /2017/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**  
(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)





**Ghi chú:**

(\*) Trường hợp cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đăng ký cấp giấy chứng nhận nhưng không đăng ký là cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu ô tô thì không cần khai báo phần này.

## **4. Thủ tục Cấp đổi Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường kiểu loại sản phẩm (xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)**

### **4.1. Trình tự thực hiện:**

#### **4.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:**

Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại linh kiện lần đầu từ ngày 17 tháng 10 năm 2017 đến trước ngày 25 tháng 08 năm 2019 cho kiểu loại linh kiện trên cơ sở kết quả kiểm tra, thử nghiệm theo các quy chuẩn tương ứng tại Việt Nam có nhu cầu tiếp tục sản xuất hoặc nhập khẩu để sử dụng cho sản xuất, lắp ráp ô tô thì lập hồ sơ bổ sung các hạng mục hồ sơ còn thiếu theo quy định nộp đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

#### **4.1.2. Giải quyết TTHC:**

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp đổi Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp, trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

### **4.2. Cách thức thực hiện:**

- Nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác.

### **4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **4.3.1. Thành phần hồ sơ:**

a) Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định;
- Bản thông tin về linh kiện có các thông số kỹ thuật của sản phẩm kèm theo ảnh chụp tổng thể sản phẩm;
- Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm linh kiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;
- Bản sao bản vẽ kỹ thuật kèm các thông số của sản phẩm; bản thuyết minh các ký hiệu, ký tự, số đóng trên sản phẩm (nếu có);
- Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp cấp chứng nhận chất lượng theo tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

*(Lưu ý: chỉ bổ sung các hạng mục hồ sơ còn thiếu theo quy định)*

b) Hồ sơ đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại đối với ô tô bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm theo quy định;
- Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp theo mẫu quy định kèm theo ảnh chụp tổng thể ô tô, ảnh chụp thiết bị đặc trưng (nếu có);



- Bản sao báo cáo kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với ô tô tại Việt Nam.

Miễn nộp báo cáo thử nghiệm về khí thải đối với động cơ nếu cung cấp được một trong các tài liệu sau: bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng khí thải của các kiểu loại động cơ nhập khẩu theo quy định tại thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất động cơ nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam; bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại động cơ về khí thải cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam đối với trường hợp cơ sở sản xuất động cơ trong nước sản xuất, lắp ráp động cơ để cung cấp cho cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô;

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của hồ sơ thiết kế đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định hoặc các tài liệu thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư 25/2019/TT-BGTVT;

- Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô theo mẫu quy định và kèm theo một trong các tài liệu tương ứng đối với từng linh kiện (trừ động cơ) thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận theo quy định như sau: bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam cho kiểu loại linh kiện đã được thử nghiệm theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam; bản sao văn bản xác nhận của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo các tài liệu kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của các kiểu loại linh kiện nhập khẩu theo quy định tại các thỏa thuận từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới; bản sao văn bản xác nhận của đại diện hợp pháp tại Việt Nam của nhà sản xuất linh kiện nước ngoài kèm theo bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được cấp bởi Cục Đăng kiểm Việt Nam cho kiểu loại linh kiện đã được thử nghiệm theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại Việt Nam;

- Bản sao bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ.

*(Lưu ý: chỉ bổ sung các hạng mục hồ sơ còn thiếu theo quy định)*

4.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

#### **4.4. Thời hạn giải quyết:**

- 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

#### **4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**





- Tổ chức (Doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu linh kiện sử dụng cho ô tô hoặc các cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô thuộc đối tượng của Nghị định 116).

#### **4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

#### **4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy chứng nhận.

#### **4.8. Phí, lệ phí:**

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho xe cơ giới; linh kiện: 50.000 đồng/Giấy chứng nhận;
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/Giấy chứng nhận.

#### **4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm;
- Bản thông tin ô tô sản xuất, lắp ráp;
- Bản thống kê các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước và nhập khẩu dùng để sản xuất, lắp ráp ô tô.

#### **4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có.

#### **4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;
- Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.



*ng*

**Mẫu: Đơn đề nghị Cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm**

**TÊN DOANH NGHIỆP**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG KIỂU LOẠI SẢN  
PHẨM/ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XE Ô TÔ**

**Kính gửi:**

Tên doanh nghiệp .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Mã số doanh nghiệp/ mã số thuế .....

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

Người liên hệ: ..... Chức danh: .....Điện thoại: .....

Giấy chứng nhận chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Số..... ngày .....tháng..... năm.....

Căn cứ các quy định tại Thông tư số /2019/TT-BGTVT ngày / /2019 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải; căn cứ vào các quy định, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

1. Đề nghị .....xem xét chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường / Thẩm định thiết kế với các thông tin cụ thể như sau:

a) Hình thức xin cấp: Mới Cấp lại Cấp mở rộng Cấp bổ sung

b) Thông tin về sản phẩm: (Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại và số loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ; thông tin khác (Số tờ khai nhập khẩu (đối với linh kiện nhập khẩu) .....Ngày / / ; đăng ký chứng nhận theo tờ khai nhập khẩu, ...)

3. Hồ sơ kèm theo:

.....  
..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Thông tư /2019/TT-BGTVT ngày tháng năm 20... của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp**

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

ng



## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin về cơ sở sản xuất:

1.1. Cơ sở sản xuất, lắp ráp:

1.1.1. Địa chỉ:

1.1.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.2. Nhà máy sản xuất:

1.2.1. Địa chỉ nhà máy sản xuất:

1.2.2. Người đại diện/chức danh/số điện thoại/thư điện tử:

1.3. Người liên hệ/số điện thoại/thư điện tử:

### 2. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

2.1. Thông tin tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: tiêu chuẩn an toàn chung/tiêu chuẩn khí thải:

### 3. Thông tin chung về kiểu loại xe

3.1. Loại hình sản xuất, lắp ráp:

3.2. Loại phương tiện:

3.3. Nhãn hiệu /Tên thương mại/Mã kiểu loại:

3.4. Mã số VTN/Mã số khung:

3.5. Mô tả vị trí đóng/Nơi đóng số khung:

3.6. Mã số động Cơ/Nơi đóng số động cơ:

### 4. Thông tin xe mẫu, loại xe cơ sở

4.1. Số khung xe mẫu (số VIN) /số động cơ xe mẫu:

4.2. Xe ô tô cơ sở:

4.2.1. Số GCN xe cơ sở/Loại xe ô tô cơ sở:

4.2.2. Nhãn hiệu/Tên thương mại/Mã kiểu loại:

## II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

### 1. Công thức bánh xe:

### 2. Thông số về khối lượng (kg)

2.1. Khối lượng bản thân:

2.1.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:

2.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo TK/Khối lượng hành lý cho phép mang theo (đối với ô tô khách):

2.3. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.3.1. Phân bố lên trục 1/2/3...:





2.4. Khối lượng kéo theo theo thiết kế/Cho phép TGGT:

2.5. Khối lượng tính toán cho 01 người lớn/01 trẻ em:

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái:

3.1. Số người ngồi kể cả người lái/số người đứng /số người nằm/số người ngồi xe lăn:

#### **4. Kích thước (mm)**

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao:

4.2. Khoảng cách trục:

4.3. Vết bánh xe: trục 1/2/3...:

4.4. Khoảng cách giữa tâm 2 bánh sau phía ngoài (Wt):

4.5. Chiều dài đầu xe/Chiều dài đuôi xe/Chiều dài đuôi xe tính toán - ROH:

4.6. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc:

4.7. Số lượng và kích thước khoang hành lý:

4.8. Khoảng sáng gầm xe:

4.9. Thông số kích thước đặc trưng xe ô tô đầu kéo:

4.10. Các thông số kích thước đặc trưng khác:

#### **5. Động cơ**

##### **5.1. Động cơ đốt trong**

5.1.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.1.2. Ký hiệu:

5.1.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pítston (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén/Phương thức làm mát:

5.1.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.1.5. Loại nhiên liệu:

5.1.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.1.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.1.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

##### **5.2. Động cơ xe hybrid**

5.2.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.2.2. Ký hiệu:

5.2.3. Loại động cơ/Đường kính xi lanh x Hành trình Pít tông (mm)/Thể tích làm việc/Tỷ số nén /Phương thức làm mát:

5.2.4. Công suất lớn nhất/tốc độ quay/Mô men lớn nhất/tốc độ quay:

5.2.5. Loại nhiên liệu:

5.2.6. Tỷ lệ công suất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất:

5.2.7. Vị trí đặt động cơ trên xe:

5.2.8. Thể tích thùng nhiên liệu (lít):

5.2.9. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống:

5.2.10. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước:

5.2.11. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau:

### **5.3. Động cơ điện**

5.3.1. Nhà sản xuất động cơ:

5.3.2. Ký hiệu, loại động cơ/Điện áp hoạt động/Công suất lớn nhất:

5.3.3. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng:

### **5.4. Các hệ thống liên quan đến khí thải của xe**

5.4.1. Kiểu hệ thống cung cấp nhiên liệu (trang bị/ ký hiệu):

5.4.2. Bơm cao áp/Bộ nạp tăng áp/Bộ điều khiển (ECU)/Phần mềm điều khiển (phiên bản)/Thiết bị làm mát trung gian /Bộ tuần hoàn khí xả/Bộ phun u rê/Bộ xử lý xúc tác:

5.4.3. Các thiết bị kiểm soát ô nhiễm khác:

### **6. Hệ thống truyền lực và chuyển động**

6.1. Ký hiệu ly hợp/loại/dẫn động ly hợp:

6.2. Ký hiệu hộp số/loại/số cấp/điều khiển hộp số/Tỷ số truyền hộp số:

6.3. Ký hiệu hộp phân phối/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối/Tỷ số truyền hộp số phân phối:

6.4. Kiểu/số đoạn/đường kính/chiều dày của Trục cát đăng:

6.5. Vị trí cầu dẫn hướng/Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động:

6.6. Ký hiệu và khả năng chịu tải của cầu xe 1/2/3...:

6.7. Lớp xe chính: số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lớp trục 1/2/3...:

6.8. Lớp xe dự phòng: số lượng/cỡ lớp:

6.9. Khoảng hở so với mặt đường của các tấm che bánh xe trục sau cùng gồm cả tấm chắn bùn (nếu lắp):

6.10. Vận tốc lớn nhất khi toàn tải ở tay số cao nhất:

6.11. Độ dốc lớn nhất xe vượt được (%):

### **7. Hệ thống treo**

7.1. Kiểu loại treo/số lá nhíp (chính + phụ)/ loại giảm chấn/ bầu khí trục 1/2/3...:

7.2. Trang thiết bị phụ trợ hệ thống treo: hệ thống cân bằng điện tử có/ không/hệ thống thay đổi độ đàn hồi hệ thống treo (có/ không)/hệ thống khác:

### **8. Hệ thống lái**

8.1. Ký hiệu:

8.2. Loại cơ cấu lái/dẫn động và trợ lực /tỷ số truyền cơ cấu lái:

8.3. Góc quay lớn nhất của bánh xe dẫn hướng

8.3.1. Về bên phải: Số vòng quay vô lăng lái:



8.3.2. Về bên trái: Số vòng quay vô lăng lái:

8.4. Góc đặt bánh xe: độ chụm bánh trước/góc nghiêng ngoài bánh trước/góc nghiêng trong mặt phẳng dọc/ngang của trụ quay lái:

8.5. Bánh kính quay vòng nhỏ nhất (m):

## 9. Hệ thống phanh

9.1. Hệ thống phanh chính:

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1/2/3...:

9.2. Kiểu phanh đỡ/vị trí tác động/điều khiển:

9.3. Loại phanh phụ trợ:

9.4. Áp suất làm việc của hệ thống phanh khí nén:

9.5. Trang thiết bị trợ giúp điều khiển hệ thống phanh (ABS, EBD,...):

9.6. Hệ thống phanh khác:

## 10. Thân xe

10.1. Loại thân xe:

10.2. Tiết diện khung xe (đối với thân xe dạng khung chịu lực):

10.3. Số lượng cửa sổ/số lượng cửa lên xuống của hành khách/số lượng cửa thoát hiểm/số lượng búa phá cửa sự cố:

10.4. Kích thước hữu ích của cửa thoát hiểm nhỏ nhất:

10.5. Số phê duyệt kiểu của kính (trước/bên/sau/nóc):

10.6. Chiều cao hữu ích lối đi dọc (mm):

10.7. Chiều rộng lối đi dọc (mm):

10.8. Khoảng trống giữa hai hàng ghế (mm):

10.9. Kích thước ghế lái rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm):

10.10. Kích thước ghế khách rộng x sâu x dày đệm ngồi (mm)[nhỏ nhất]:

10.11. Đối với ô tô khách có giường nằm: khoảng cách giữa hai giường (D1)/chiều rộng đệm nằm (R1)/chiều rộng lối đi dọc (R2)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 1 và tầng 2 (C1)/khoảng cách giữa đệm nằm tầng 2 và trần xe (C2) /chiều dày đệm giường nằm:

10.12. Hệ thống thông gió/điều hòa:

10.13. Kiểu/số lượng gạt mưa:

10.14. Kiểu/số lượng phun nước rửa kính:

10.15. Loại dây đai an toàn cho người lái:

10.16. Loại dây đai an toàn cho hành khách ngoài cùng tại hàng ghế cùng ghế người lái:

10.17. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách khác:

10.18. Túi khí: túi khí tại vị trí người lái (số lượng, ký hiệu)/túi khí tại vị trí hành khách (số lượng, ký hiệu):



- 10.19. Gương chiếu hậu lắp ngoài: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu loại 1/2/3/4/5/6:
- 10.20. Gương chiếu hậu lắp trong: số lượng/ký hiệu kiểu gương chiếu hậu:
- 10.21. Số hàng ghế trong cabin/số ghế ngồi trong cabin: số lượng ghế thông thường/ghế gập/ghế trẻ em/giường nằm:
- 10.22. Số lượng quạt gió/cửa nóc/cửa sổ (đóng mở được):
- 10.23 Số lượng cầu thang lên xuống đối với xe khách thành phố 02 tầng:
- 10.24. Diện tích sàn dành cho khách (So) tầng 1/tầng 2:
- 10.25. Diện tích sàn dành cho khách (S1) cho hành khách đứng:

## **11. Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu**

- 11.1. Đèn chiếu gần phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.2. Đèn báo rẽ phía trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.3. Đèn báo rẽ phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.4. Đèn vị trí phía trước: Số lượng/màu sắc/Chiều cao mép dưới/mép trên/Khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/Khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.5. Đèn vị trí phía sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.6. Đèn phanh : số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.7. Đèn lùi: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên:
- 11.8. Đèn hiệu chiều rộng xe phía trước: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe (mm):
- 11.9. Đèn hiệu chiều rộng xe phía sau: số lượng/màu sắc/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:
- 11.10. Đèn hiệu thành bên - đèn đầu tiên (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đầu xe:
- 11.11. Đèn hiệu thành bên - các đèn giữa xe (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên (mm)/khoảng cách giữa 2 đèn liền kề (mm):
- 11.12. Đèn hiệu thành bên - đèn cuối cùng (...): số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ đèn đến mép ngoài cùng của đuôi xe:



11.13. Đèn chạy ban ngày: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 đèn đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của đèn đến mép ngoài của xe:

11.14. Tấm phản quang trước: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.15. Tấm phản quang sau: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa mép trong của 2 tấm phản quang đối xứng/khoảng cách từ mép ngoài của tấm phản quang đến mép ngoài của xe:

11.16. Tấm phản quang thành bên - tấm đầu tiên: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đầu xe:

11.17. Tấm phản quang thành bên - tấm giữa xe: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách giữa 2 tấm liền kề:

11.18. Tấm phản quang thành bên - tấm cuối cùng: số lượng/màu sắc/chiều cao mép dưới/mép trên/khoảng cách từ tấm phản quang đến mép ngoài cùng của đuôi xe:

11.19. Đèn soi biển số phía sau: số lượng/màu sắc

## **12. Các thiết bị khác**

12.1. Còi: số lượng còi/ký hiệu loại còi:

12.2. Loại ác quy/điện áp-dung lượng/số lượng:

12.3. Kiểu/điện áp danh nghĩa của máy phát điện:

## **13. Thiết bị chuyên dùng:**

## **14. Các chỉ tiêu và mức chất lượng**

14.1. Lực phanh chính: trục 1/2/3/... (N)  $\geq$

- Chênh lệch giữa 2 bên bánh (%)  $\leq$

14.2. Tổng lực phanh chính (N)  $\geq$

14.3. Tổng lực phanh đỗ (N)  $\geq$

14.4. Độ trượt ngang bánh dẫn hướng (m/km):  $\leq$

14.5. Cường độ sáng đèn chiếu xa (cd):  $\geq$

14.5.1. Độ lệch lên/xuống; độ lệch trái/phải (%):  $\leq$

14.6. Âm lượng còi (dB(A)):

14.7. Sai số đồng hồ tốc độ ở tốc độ 40 km/h (%):

14.8. Độ ồn (giá trị đăng ký/ thử nghiệm) (dB(A): tại chỗ /tăng tốc:  $\leq$

14.9. Khí thải

14.9.1. Mức khí thải đăng ký theo QCVN:

14.9.2. Ở chế độ không tải:

14.9.2.1. Cacbon mônôxít (CO) (%):  $\leq$

14.9.2.2. Hydrocacbon (HC) (ppm):  $\leq$

14.9.3. Độ khói (%HSU):  $\leq$





14.9.4. Giá trị theo Euro (tiêu chuẩn/ kết quả thử nghiệm):

14.9.4.1. Khối lượng cacbon mônôxít (CO) (g/km):

14.9.4.2. Khối lượng hydrocacbon (HC) (g/km):

14.9.4.3. Khối lượng nitơ oxit (NOx) (g/km):

14.9.4.4. Khối lượng bay hơi nhiên liệu (CO) (g/lần thử):

### **15. Ảnh chụp kiểu dáng xe**

Chúng tôi cam kết các nội dung khai báo nêu trên phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký, kiểu dáng và nhãn hiệu sản phẩm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung khai báo và vi phạm (nếu có) trước pháp luật.

, ngày tháng năm

**Cơ sở sản xuất**

()

Mẫu: BÀN THỐNG KÊ CÁC TỔNG THÀNH, HỆ THỐNG SẢN XUẤT TRONG NƯỚC VÀ NHẬP KHẨU SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT Ô TÔ

Nhãn hiệu.....Tên thương  
 mại: .....Mã kiểu loại sản  
 phẩm: .....

| TT                                       | Tổng thành, hệ thống <sup>(1)</sup> | Số giấy chứng nhận <sup>(2)</sup> | Số báo cáo TN <sup>(2)</sup> | Nhãn hiệu, số loại/ mã hiệu | Nguồn gốc <sup>(3)</sup> | Nơi sản xuất <sup>(4)</sup> | Nước sản xuất <sup>(4)</sup> |
|--|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>1. Động cơ và hệ thống truyền lực</b> |                                     |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 1.1                                      | Động cơ                             |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 1.2                                      | Động cơ điện                        |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 1.3                                      | Bộ điều khiển ECU                   |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 1.4                                      | Ống xả                              |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 1.5                                      | Li hợp                              |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 1.6                                      | Hộp số chính/Hộp số phụ             |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 1.7                                      | Cát đăng/ trục láp                  |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| ...                                      | ....                                |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| <b>2. Cầu xe và bánh xe</b>              |                                     |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 2.1                                      | Cầu trục...                         |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 2.2                                      | Lốp xe trục ...                     |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 2.3                                      | Lốp dự phòng                        |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 2.4                                      | Vành bánh xe trục ....              |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
|  | .....                               |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| <b>3. Hệ thống lái</b>                   |                                     |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| 3.1                                      | Cơ cấu lái                          |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
|  | .....                               |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |
| <b>4. Hệ thống phanh</b>                 |                                     |                                   |                              |                             |                          |                             |                              |



|   |                                   |  |  |  |  |  |  |
|---|-----------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| 4.1                                     | Cơ cấu phanh                      |  |  |  |  |  |  |
| 4.2                                     | Ống dẫn đầu thủy lực hoặc khí nén |  |  |  |  |  |  |
|   | .....                             |  |  |  |  |  |  |
| 5. Hệ thống treo                        |                                   |  |  |  |  |  |  |
| 5.1                                     | Nhíp lá                           |  |  |  |  |  |  |
| 5.2                                     | Lò xo trụ                         |  |  |  |  |  |  |
| 5.3                                     | Giảm chấn                         |  |  |  |  |  |  |
|   | ...                               |  |  |  |  |  |  |
| 6. Hệ thống nhiên liệu                  |                                   |  |  |  |  |  |  |
| 6.1                                     | Thùng nhiên liệu                  |  |  |  |  |  |  |
| ...                                     | .....                             |  |  |  |  |  |  |
| 7. Hệ thống điện và ắc quy              |                                   |  |  |  |  |  |  |
| 7.1                                     | Ắc quy....                        |  |  |  |  |  |  |
| 7.2                                     | Dây điện                          |  |  |  |  |  |  |
| ...                                     | .....                             |  |  |  |  |  |  |
| 8. Khung và thân vỏ + Thùng hàng        |                                   |  |  |  |  |  |  |
| 8.1                                     | Chassi chính (dầm chính)          |  |  |  |  |  |  |
| 8.2                                     | Cabin + thân vỏ xe                |  |  |  |  |  |  |
| ...                                     | ...                               |  |  |  |  |  |  |
| 9. Trang, thiết bị và nội thất trong xe |                                   |  |  |  |  |  |  |
| 9.1                                     | Ghế lái/Ghế hành khách            |  |  |  |  |  |  |
| 9.2                                     | Dây đai an toàn .....             |  |  |  |  |  |  |
| 9.3                                     | Túi khí....                       |  |  |  |  |  |  |
| ...                                     | ...                               |  |  |  |  |  |  |

|                                   |                      |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------|----------------------|--|--|--|--|--|--|
| 10. Kính chắn gió, kính cửa       |                      |  |  |  |  |  |  |
| 10.1                              | Kính chắn gió trước  |  |  |  |  |  |  |
| 10.2                              | Kính .....           |  |  |  |  |  |  |
| ...                               | ...                  |  |  |  |  |  |  |
| 11. Đèn chiếu sáng và tín hiệu    |                      |  |  |  |  |  |  |
| 11.1                              | Đèn chiếu sáng       |  |  |  |  |  |  |
| 11.2                              | Đèn báo              |  |  |  |  |  |  |
| ...                               | Còi xe               |  |  |  |  |  |  |
| ....                              | ....                 |  |  |  |  |  |  |
| 12. Gương chiếu hậu               |                      |  |  |  |  |  |  |
| 12.1                              | Gương chiếu hậu....  |  |  |  |  |  |  |
| ...                               | ....                 |  |  |  |  |  |  |
| 13. Thùng chở hàng                |                      |  |  |  |  |  |  |
| 13.1                              | Thùng chở hàng       |  |  |  |  |  |  |
| ...                               | ...                  |  |  |  |  |  |  |
| 14. Cơ cấu chuyên dùng            |                      |  |  |  |  |  |  |
| 14.1                              | Cần cầu              |  |  |  |  |  |  |
|                                   | .....                |  |  |  |  |  |  |
| 15. Vật liệu sử dụng làm nội thất |                      |  |  |  |  |  |  |
| 15.1                              | Vật liệu sử dụng làm |  |  |  |  |  |  |
|                                   | .....                |  |  |  |  |  |  |
| 16. Các phụ tùng khác (nếu có)    |                      |  |  |  |  |  |  |

Công ty chúng tôi cam kết sản phẩm nêu trên được sản xuất, lắp ráp từ các phụ tùng mới 100% và có nguồn gốc xuất xứ đúng như bản thống kê này. Nếu có gì sai khác, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.



**Ghi chú:**

Nếu áp dụng ghi "x", không áp dụng ghi "-";

(1) Xem giải thích tại Điều 3 của Thông tư này;

(2) Chỉ áp dụng với các linh kiện thuộc đối tượng phải kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận;

(3) Phụ tùng nhập khẩu ghi "Nhập khẩu"; tự sản xuất trong nước ghi "Tự sản xuất"; sản xuất trong nước đối với trường hợp khác ghi "Trong nước";

(4) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước thì ghi rõ tên và địa chỉ cơ sở sản xuất và ghi "Việt Nam" tại cột "Nước sản xuất".

**Cơ sở sản xuất**  
**(Ký tên và đóng dấu)**